

## ĐỐI CHIỀU NHỊP TRONG TỤC NGŨ TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

**Võ Thị Dung**

*Trường Đại học Quảng Bình*

**Tóm tắt.** Bài viết này xem xét yếu tố nhịp trong tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh như là một “chất keo” gắn các thành tố trong câu tạo nên kết cấu vững chắc. Qua đó giúp người học có phương pháp tốt hơn trong việc học tiếng và hiểu tốt hơn về đặc trưng văn hoá của mỗi dân tộc thông qua tục ngữ.

**Từ khóa:** *nhịp; tục ngữ Việt; tục ngữ Anh*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhịp trong tục ngữ là hiện tượng vừa mang tính phổ quát vừa mang đặc trưng riêng của ngôn ngữ mỗi cộng đồng người. Nghiên cứu hiện tượng này bằng phương pháp đối chiếu để tìm ra những đặc trưng ngôn ngữ của các dân tộc thông qua tục ngữ là một việc làm thú vị và hữu ích.

Ở Việt Nam gần đây đã có một số công trình, sách chuyên luận đề cập đến yếu tố nhịp trong nghiên cứu về tục ngữ. Theo Chu Xuân Diên “*Trong kết cấu nhiều vế của tục ngữ, nếu có thể coi các vế như là những mảng chất rắn thì các yếu tố vần và nhịp điệu có thể coi như là chất keo gắn liền những mảng chất rắn ấy thành những kết cấu vững chắc*” [1;tr.163]. Tác giả đã nghiên cứu yếu tố nhịp điệu nảy sinh trên cơ sở kết cấu câu nhiều vế và cho rằng cảm xúc nhịp điệu của câu là do yếu tố vần tạo ra. Song trong đa số các trường hợp, nhịp điệu của tục ngữ xuất hiện trong các vế có số âm tiết đều nhau hay không lại có liên quan đến sự hình thành thể thơ lục bát – thể thơ dân gian, phổ biến nhất trong lối nói của dân tộc Việt.

Đề cập đến vấn đề này, Phan Thị Đào (2001) với những nghiên cứu nhịp trong tục ngữ cho rằng, phần lớn nhịp trùng với ranh giới giữa các vế có số lượng âm tiết bằng nhau. Tuy nhiên, ở những câu tục ngữ có các vế số lượng âm tiết không đều nhau vẫn có nhịp. Và dù có linh hoạt đến đâu thì nhịp cũng phải trùng với ý [3;tr.115].

Trong bài viết này, chúng tôi đi sâu phân tích đặc điểm giống và khác nhau trong cách ngắt nhịp ở tục ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. Từ đó lần tìm những nguyên do để lý giải nhằm cung cấp thêm ngữ liệu và làm rõ đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của hiện tượng độc đáo này.

Nguồn ngữ liệu nghiên cứu mà chúng tôi sử dụng được rút ra từ một số cuốn sách sau: *Tục ngữ Việt Nam* của Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang và Phương Tri (1998), *Kho tàng tục ngữ người Việt* (2 tập) của Nguyễn Xuân Kính chủ biên (2002), và *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (1995), *Tục ngữ so sánh* của Phạm Văn Vĩnh (2003), *Tục ngữ và thành ngữ tiếng Anh giàu hình ảnh* của Phạm Văn Bình (1993), *Proverbs are out of Season* của Mieder.W (1993) làm tư liệu chọn khảo sát. Ngoài ra, chúng tôi còn tham khảo một số từ điển cùng với một số sách lý luận để có những nhận định có cơ sở và chính xác hơn.

## 2. YẾU TỐ NHỊP THỂ HIỆN TRONG TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

Đối với tục ngữ Việt, ngoài yếu tố vần, nhịp cũng là hình thức nghệ thuật làm câu tục ngữ giàu sắc thái biểu cảm, dễ đi vào lòng người. Nhịp trong tục ngữ tiếng Việt dùng để phân tách câu thành hai phần nhưng lại có phần khác biệt bởi chúng có quan hệ gắn bó mật thiết với vần, nhất là với những câu tục ngữ có vần liền. Ví dụ:

*Tai vách/ mạch dừng.*

*Anh em gạo,/ đạo nghĩa tiền.*

*Ăn cơm nắm,/ thăm về sau.*

*Ăn cho đều,/ kêu cho sông.*

*Ăn khi đói,/ nói khi say.*

*Cái sảy/ nảy cái ung.*

*Chú như cha,/ già như mẹ.*

*Có mặt thì mắng,/ vắng mặt thì thương.*

Như vậy, nhịp chính là sự lấy lại một tổ hợp âm thanh nào đó bằng một chỗ ngừng nhỏ để phân biệt với một tổ hợp khác cùng một phát ngôn. Tục ngữ tiếng Việt có cách ngắt nhịp rất đa dạng. Có thể nêu ra một số kiểu ngắt nhịp phổ biến như sau.

- Nhịp 4-4 ở những câu tục ngữ 8 âm tiết chiếm tỷ lệ cao: 19,7%. Ví dụ: *Đi hỏi già/ về nhà hỏi trẻ; Người thì xông khói/ lời nói xông hương; Giàu thì dễ người/ khó thì nói lão; Gái đã già mồm/ kẻ trộm trắng tay; Miếng ngon nhớ lâu/ lời đau nhớ đời; Nói với người say/ như vay không trả; Chớ dung kẻ gian,/ chớ oan người ngay; Ăn ở có nhân,/ mười phần chẳng khó...*

- Nhịp 3-3 ở những câu tục ngữ 6 âm tiết xuất hiện rất nhiều, chiếm tới 21,4% . Ví dụ: *Ăn một miếng/ tiếng một đời; Miệng bà đồng/ lòng chim khướu; Thở ra khói/ nói ra lời; Một lời nói/ một đọi máu; Ăn khi đói/ nói khi say; Ăn có nhai/ nói có nghĩ; Nói có sách/ mách có chứng; Điếc hay ngóng/ ngóng hay nói...*

- Nhịp 2-2 trong những câu tục ngữ 4 âm tiết chiếm 14% . Ví dụ: *Thầy bói/ nói dựa; Lời nói/ gói vàng; Lời nói/ gió bay; Lời nói/ đọi máu; Rượu vào/ lời ra; Năng nói/ năng lỗi; Hay khen/ hèn chê; Một miệng/ hai lòng; Nói gieo/ nghe gặt; Lời nói/ gói tội; Miệng mật/ lòng dao...*

- Nhịp 2-3 trong những câu tục ngữ 5 âm tiết chiếm 5,5%. Ví dụ: *Cha chung/ không ai khóc; Có khó/ mới có khôn; Có làm/ mới có ăn; Có lừa/ mới có khói; Có tiếng/ không có miếng; Con đâu/ cha mẹ đấy; Con gái/ là cái bòn; Cống rắn/ cắn gà nhà...*

- Nhịp 2-4 trong những câu tục ngữ 6 âm tiết chiếm 8,9%. Ví dụ: *Lời chào/ cao hơn mâm cỗ; Lệnh ông/ không bằng công bà; Không tiền/ nói chẳng ra khôn; Văn hoa/ chẳng qua nói thật; Nói hay/ chẳng tày làm giỏi; Nói phải/ củ cải cũng nghe; Miếng trâu/ là đầu câu chuyện; Trăm ơn/ không bằng hơn tiền...*

- Nhịp 3-4 trong những câu tục ngữ 7 âm tiết chiếm 5,1%. Ví dụ: *Muốn nói oan/ làm quan mà nói; Miệng nhà giàu/ nói đâu ra đấy; Lưỡi không xương/ nhiều đường lắt léo; Miệng thế gian/ không ít thì nhiều; Muốn nói không/ làm chồng mà nói; Chẳng được ăn/ cũng lẫn lấy vốn; Chết đứng/ còn hơn sống quỳ; Chết trẻ/ còn hơn lấy lẽ; Chim trời/ ai dễ đếm lông,/ nuôi con mới biết /công lao mẫu tử; Con hơn cha/ là nhà có phúc; Con là nợ/, vợ là oan gia....*

- Nhịp 2-4-2-4 trong những câu tục ngữ 12 âm tiết chiếm 2%. Ví dụ: *Có phúc/ để con biết lợi,/ có tội/ để con hay trèo; Có phúc/ lấy được dâu hiền,/ vô duyên/ lấy phải dâu đại; Có tiền/ khôn như mây may,/ không tiền/ đại như đồng đông; Có tiền/ vợ vợ chồng chồng,/ hết tiền/ chồng đông vợ đoài...*

- Nhịp 2-4-4-4 trong những câu tục ngữ mang hình thức lục bát chiếm 14,5%. Ví dụ:

*Hoài lời/ nói kẻ vô tri,/*

*Một trăm gánh chì/ đúc chẳng nên chuông.*

*Đất rắn/ trồng cây khẳng khiu,/*

*Những người thô tục/ nói điều phàm phu.*

*Chị em/ hiền thật là hiền,/*

*Lâm đến đồng tiền/ mất cả chị em.*

*Chồng sang/ đi vòng đầu rồng,/*

*Chồng hèn gánh nặng/ đè còng cả lưng.*

*Chữ nhân/ là chữ tương vàng,/*

*Ai mà nhân được/ thì càng sống lâu.*

*Có con/ phải khổ vì con,/*

*Có chồng phải gánh/ giang sơn nhà chồng.*

Ngoài ra, một số câu tục ngữ của người Việt có cách ngắt nhịp khác nhưng chiếm số lượng ít, ví dụ: *Có vàng,/ vàng chẳng hay phò;/ có con/ con nói trăm trò/ dễ nghe; Con chẳng chê/ cha mẹ khó, chớ chẳng chê/ chủ nghèo; Con có mẹ/ như thiên hạ/ có vua; Con gái giống cha/ giàu ba đụn,/ con gái giống mẹ/ khó lụn tận xương...*

Đối với tục ngữ tiếng Anh, ngoài yếu tố trọng âm và ngữ điệu, nhịp cũng là yếu tố đóng vai trò quan trọng. Nhờ sự ngắt nhịp, người đọc và người nghe dễ cảm nhận, dễ nhớ và dễ thuộc các câu tục ngữ. Ngắt nhịp là để lấy hơi và cũng để nhấn mạnh ý. Trong câu tục ngữ, ngắt nhịp ở từ nào là có ý nhấn mạnh ở từ ấy. Trong tiếng Anh, ngắt nhịp chỉ giản đơn phân tách câu tục ngữ thành hai hay nhiều thành phần (còn gọi yếu tố phân chia cú pháp). Và một điều đáng chú ý ở đây là *nếu như nhịp trong tiếng Việt được hòa phối theo số lượng âm tiết thì trong tiếng Anh lại được hòa phối theo số lượng từ*. Với tiếng Việt, cách nói, chẳng hạn, nhịp 2/3 nghĩa là về đầu 2 âm tiết còn về sau 3 âm tiết, còn với tiếng Anh thì nhịp 2/3 được hiểu là về đầu 2 từ, về sau 3 từ. Sở dĩ như vậy là vì, như trên đã nói, với tiếng

Việt, âm tiết là đơn vị tự nhiên, được tính đếm một cách dễ dàng, trong khi tiếng Anh thì từ mới là đơn vị được đem ra tính đếm. Ví dụ: *Loud talking/ little doing* (Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa. tđ); *Do as I say/ not as I do* (Nói một đằng, làm một nẻo. tđ); *Do more/ and talk less* (Hay làm hơn hay nói. tđ); *When the wine is in/ truth is out* (Rượu vào, lời ra. tđ)... Trên cứ liệu khảo sát, chúng tôi đã có những kết quả cụ thể sau:

- Nhịp 1-2 chiếm 3,7%. Ví dụ: *Diamond/ cuts diamond* (Vò quýt dày có móng tay nhọn. tđ); *Dog/ eats dog* (Nồi da nấu thịt. tđ); *Honours/ change manner* (Giàu đổi bạn, sang đổi vợ. tđ); *Like/ begets like* (Cha nào, con nấy. tđ); *Love/ is blind* (Yêu nhau củ ấu cũng tròn. tđ); *Measure/ for measure* (Ăn miếng, trả miếng. tđ); *Action, not talk* (Nói ít, làm nhiều. tđ); *Make/ or mar* (Được ăn cả, ngã về không. tđ)...

- Nhịp 1-3 chiếm tỷ lệ ít hơn: 2,4%. Ví dụ: *Laugh/ and grow fat* (Tiếng cười bằng mười thang thuốc bổ. tđ); *Like/ will to like* (Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. tđ); *Look/ before you leap* (Cẩn tắc, vô ưu. tđ); *Money/ makes the men* (Đồng bạc tạc nên người. tđ); *Custom/ rules the law* (Phép vua thua lệ làng. tđ); *Facts/ are stubborn things* (Sự thật mất lòng. tđ); *Health/ is a jewel* (Sức khỏe vốn quý. d); *Love/ see no fault* (Yêu nhau chín bỏ làm mười. tđ)...

- Nhịp 2-2 chiếm 9,5%. Ví dụ: *Least said/ soonest mended* (Hương nãi thấp nãi khoái, người nãi nói nãi lỗi. tđ); *Choose promise/ choose do* (Nói lời thì giữ lấy lời, đừng như con bướm đậu rồi lại bay. tđ); *The truth/ breeds hatred* (Nói thật mất lòng. tđ); *More talk/ less elegance* (Năng thuyết, bất năng hành. tđ); *Better early/ than late* (Đến chậm, gậm xương. tđ)...

- Nhịp 2-3 chiếm 9,1%. Ví dụ: *A lie/ begets a lie* (Đường đi hay tới, nói dối hay cùng. tđ); *Dead men/ tell no tales* (Chết hết chuyện. d); *Do more/ and talk less* (Nói ít, làm nhiều. tđ); *Eaten bread/ is soon forgotten* (Ăn cháo, đá bát. tđ); *Every country/ has its custom* (Đất lề, quê thói. tđ); *Every Jack has his Jill* (Nồi nào úp vung đấy. tđ)...

- Nhịp 2-4 chiếm 3%. Ví dụ: *A flow/ will have an ebb* (Sông có khúc, người có lúc. tđ); *Empty vessels/ make the greatest sound*. (Dốt hay nói chữ. tđ); *Every family has a black sheep* (Mia sâu có đót, nhà dốt có nơi. tđ); *Fair words/ fill not the belly* (Có thực mới vực được đạo. tđ); *Family affairs/ should be kept private* (Đừng vạch áo cho người xem lưng. tđ)

- Nhịp 3-2 chiếm 3,7%. Ví dụ: *Soft and fair/ go far* (Nói ngọt lọt đến xương. tđ); *Truth in deeds/ not words* (Hay làm hơn hay nói. tđ); *For mad words/ deaf ears* (Tránh voi chẳng xấu mặt nào. tđ); *Gifts from enemies/ are dangerous*. (Mật ngọt, chết ruồi. tđ)...

- Nhịp 3-3 chiếm 9,6%. Ví dụ: *Far from eye/, far from heart* (Xa mặt, cách lòng. tđ); *A close mouth/ catches no flies* (Vạ ở miệng mà ra, bệnh qua miệng mà vào. tđ); *Better to give/ than to take* (Thương người như thể thương thân. tđ); *A soft answer/ turns away wrath* (Một câu nhin, chín câu lành. tđ); *He knows much/ who speaks least* (Chim khôn tiếc lông, người khôn tiếc lời. tđ); *Face of human/, heart of animal* (Mặt người, dạ thú. tđ); *Good fame sleeps/, bad fame creeps* (Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường. tđ)...

- Nhịp 3-4 chiếm 8,3% . Ví dụ: *A honey tongue/ a heart of gall* (Miệng mật ong, lòng mật gấu. tđ); *Speech is silver/ but silence is gold* (Lời nói là bạc, im lặng là vàng. tđ); *A*

*fool's tongue/ runs before his wit* (Chưa đặt đít đã đặt mồm. tđ); *He dances well/ to whom fortune pipes* (Phù thịnh chứ ai phù suy. tđ)...

- Nhịp 3-5 chiếm 2,1%. Ví dụ: *A creaking door/ hangs long on its hinges* (Củi tre dễ nẫu, chồng xấu dễ sài. tđ); *A fair face/ may hide a foul heart* (Cá vàng bụng bọ. tđ); *By doing nothing/ we learn to do ill* (Nhân cư vì bất thiện. tđ); *Catch the bear/ before you sell his skin* (Chưa đỡ ông nghề đã đe hàng tổng. tđ)

- Nhịp 4-2 chiếm 2,8%. Ví dụ: *Do as you would/ be done* (Ác giả, ác báo. tđ); *Confession is the first step/ to repentance* (Thú tội là mở lối ăn năn. d); *Do not wear out/ your welcome* (Áo năng may năng mới, người năng tới năng thường. tđ); *Failure is the mother/ of success* (Thất bại là mẹ thành công. tđ)...

- Nhịp 4-3 chiếm 5%. Ví dụ: *Gratitude is the sign/ of noble souls* (Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, ăn gạo nhớ kẻ đâm xay giã sàng. tđ); *He who laughs today/ may weep tomorrow* (Sông có khúc, người có lúc. tđ); *Fools may sometimes speak/ to the purpose* (Kẻ đần đôi lần nói đúng. d); *He that once deceives/ is ever suspected* (Một sự bất tín, vạn sự bất tin. tđ)...

- Nhịp 4-4 chiếm 5,9% . Ví dụ: *Keep your mouth shut/ and your ears open* (Có mồm thì cắp, có nắp thì đập. tđ); *Do as I say/ not as I do* (Nói một đằng, làm một nẻo. tđ); *The less people think/ the more they talk* (Vô duyên siêng nói. tđ); *Better die a beggar/ than live a beggar* (Chết trong còn hơn sống đục. tđ); *Better a lean peace/ than a fat victory* (Thua kiện mười bốn quan năm, được kiện mười lăm quan chẵn. tđ)...

- Nhịp 5-3 chiếm 2,6%. Ví dụ: *When the wine is in/ truth is out* (Ăn lúc đói, nói lúc say. tđ); *A tongue of idle people/ is never idle* (Điếc hay ngóng, ngóng hay nói. tđ); *The tongue is not steel/ but it cuts* (Lưỡi sắc hơn gươm. tđ)...

- Nhịp 5-5 chiếm 2,6%. Ví dụ: *Speak when you are spoken/, come when you are called* (Ăn có mời, làm có khiến. tđ); *To cry with one eye/ and laugh with the other* (Một mặt, hai lòng. tđ); *Don't put off for tomorrow/ what you can do today* (Việc hôm nay chớ để ngày mai. d); *Better joy in a cottage/ than sorrow in a palace* (Thà vui vẻ trong túp lều tranh hơn sầu muộn trong lầu đài. d)...

Ngoài ra, một số câu tục ngữ tiếng Anh có cách ngắt nhịp 2-5 như: *A fool/ always rushes to the fore* (Điếc không sợ súng. tđ); *A liar/ should have a good memory* (Nói dối phải có sách. tđ)... hay nhịp 5-4 linh hoạt kiểu như *A living dog is better/ than a dead lion* (Người sống hơn đồng vàng. tđ); *A good fame is better/ than a good face* (Đói cho sạch, rách cho thơm. tđ)...

### 3. KẾT LUẬN

Tục ngữ tiếng Việt và tục ngữ tiếng Anh tuy có những điểm tương đồng song cũng không ít sự khác biệt, nhất là về cách ngắt nhịp. Với đặc thù của loại hình ngôn ngữ đơn lập, tục ngữ của người Việt ngoài yếu tố phối thanh, hiệp vần thường chú trọng đến cách ngắt nhịp. Điệp (vần/từ) và đối là 2 phương thức cơ bản để tạo nên các đơn vị định danh bậc hai (thành ngữ) và các đơn vị định danh ngữ nghĩa (tục ngữ). Chính điều này đã tạo nên sự cân đối về âm tiết, đối xứng trong tục ngữ đồng thời làm câu tục ngữ có sự hài hoà về âm

điều, đặc biệt đối với câu tục ngữ có số lượng âm tiết chẵn. Nhịp trong tục ngữ Việt có quan hệ gắn bó mật thiết với vần – yếu tố được hình thành trên cơ sở những đặc điểm ngôn ngữ Việt Nam, làm cho câu tục ngữ vừa giàu nhạc tính, vừa có hình thức cấu tạo chặt chẽ.

Ở tục ngữ của người Anh, ngoài trọng âm và ngữ điệu câu, yếu tố thường chú trọng đến là cách ngắt nhịp nhằm phân tách câu tục ngữ thành hai hay nhiều thành phần, làm cho câu tục ngữ giàu sắc thái biểu cảm, dễ ghi nhớ và dễ thuộc, thể hiện rõ nét đặc điểm ngôn ngữ biến đổi hình thái.

Trên cơ sở liệu được khảo sát cho kết quả, tục ngữ của tiếng Việt có các kiểu loại ngắt nhịp 2-2, 2-3, 2-4, 3-3, 3-4, 4-4, 2-3-2, 2-4-2-4, 2-4-4-4, 3-3-2... trong đó nhịp 3-3, 4-4, 2-2, 2-4 chiếm tỷ lệ khá lớn. Ở tục ngữ tiếng Anh cho thấy có các kiểu ngắt nhịp đa dạng hơn trong tục ngữ tiếng Việt, cụ thể: 1-2, 1-3, 1-4, 2-2, 2-3, 2-4, 2-3-3, 3-3, 3-4, 3-5, 3-3-3, 4-2, 4-3, 4-4, 5-3, 5-4, 5-5... trong đó nhịp 1-2, 2-2, 2-3, 3-3, 3-4, 4-2, 4-3, 4-4, 5-3, 5-5 khá phổ biến. Như vậy, đối chiếu các kiểu loại ngắt nhịp cho thấy rõ tục ngữ Việt cũng như tục ngữ Anh về ứng xử cùng có cách ngắt nhịp 2-2, 2-3, 2-4, 3-3, 3-4, 4-4 và cách tính lược giống nhau, trong đó nhịp 2-2, 3-3, 3-4, 4-4 chiếm tỷ lệ khá cao. Tuy nhiên, các kiểu loại ngắt nhịp trong tục ngữ tiếng Anh đa dạng và phong phú hơn so với tục ngữ Việt, thể hiện rõ nét đặc điểm loại hình ngôn ngữ biến đổi hình thái.

Như vậy, việc chỉ ra một số đặc điểm tương đồng và khác biệt trong cách ngắt nhịp ở tục ngữ của người Việt và người Anh mang lại ý nghĩa thực tiễn bởi không chỉ làm tăng kiến thức ngôn ngữ cho việc tìm hiểu, nghiên cứu và học tập mà còn phản ánh được nét đặc trưng ngôn ngữ của hai dân tộc.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chu Xuân Diên, Lương Văn Đang, Phương Tri (1998), *Tục ngữ Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Phạm Văn Bình (1999), *Thành ngữ và tục ngữ tiếng Anh giàu hình ảnh*, Nxb Hải Phòng.
- [3] Phan Thị Đào (2001), *Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam*, Nxb Thuận Hóa.
- [4] Nguyễn Thái Hòa (1982), *Miêu tả và Phân loại các khuôn hình tục ngữ Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [5] Đỗ Thị Kim Liên (2006), *Tục ngữ Việt Nam dưới góc nhìn ngữ nghĩa – ngữ dụng*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] Từ điển Anh-Anh-Việt (1999), Nxb Văn hóa thông tin.
- [7] Phạm Văn Vĩnh (2003), *Tục ngữ so sánh*, Nxb Hà Nội.
- [8] Anne Bertram, *NTC's Dictionary of Proverbs and Clichés*, NTC Publishing Group.
- [9] Fergusson.R (1983), *Dictionary of Proverbs*, Nxb Penguin Books, London.
- [10] Dominguez Barajas, E. (2010), *The function of proverbs in discourse*, Mouton de Gruyter, New York.
- [11] Mieder.W (1993), *Proverbs are out of Season*, Nxb Oxford University Press.
- [12] Norrick, N.R (1985), *Trend in Linguistics: How proverbs mean*, Nxb Mouton, Amsterdam.

**CONTRASTIVE ANALYSIS ON RHYTHM IN VIETNAMESE  
AND ENGLISH PROVERBS**

***Abstract.** This article deals with the rhythm in the Vietnamese and English proverbs. It is considered a “colloidal” linking the parts of a proverb to make it a stable structure. The result of the study may offer a great contribution to students’ better learning and understanding of some cultural features through proverbs.*